



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 37 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 11 - 37 |

01
CỔ
CH
NC
A
1/1

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|------------|---|
| Ông Trần Thành | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 02/06/2023, trước đó là thành viên HĐQT) |
| Ông Trần Duy Hưng | Chủ tịch | (Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT ngày 02/06/2023) |
| Ông Trần Hồng Quang | Thành viên | |
| Ông Vương Văn Sáng | Thành viên | |
| Ông Ngô Thanh Tùng | Thành viên | |
| Bà Hoàng Minh Ngọc | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Thế Việt | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|--------------|
| Ông Vương Văn Sáng | Giám đốc |
| Ông Trần Văn Thắng | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Hải | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| Ông Phạm Phùng Dương | Trưởng ban | |
| Ông Phạm Văn Quỳnh | Kiểm soát viên | (Bổ nhiệm ngày 29/03/2023) |
| Ông Bùi Đăng Hải | Kiểm soát viên | (Bổ nhiệm ngày 29/03/2023) |
| Bà Hoàng Thị Xuân Hương | Kiểm soát viên | (Miễn nhiệm ngày 29/03/2023) |
| Bà Bùi Thị Thanh Nga | Kiểm soát viên | (Miễn nhiệm ngày 29/03/2023) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều

Địa chỉ: Phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

chính;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vương Văn Sang
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều được lập ngày 26 tháng 01 năm 2024, từ trang 06 đến trang 37 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 25,8 tỷ VND, kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty lỗ 43,6 tỷ, điều này làm cho tổng lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2023 là 50,67 tỷ VND, tương ứng 50,67% vốn góp của chủ sở hữu, dòng tiền thuần trong năm 2023 âm 217,4 triệu đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 123.060.708.985 | 166.456.139.580 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 1.491.541.932 | 1.708.902.996 |
| 111 | 1. Tiền | | 1.491.541.932 | 1.708.902.996 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 3.911.541.328 | 3.712.697.135 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 3.911.541.328 | 3.712.697.135 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.652.803.646 | 1.189.518.981 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 5.394.131.516 | 5.329.332.926 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 1.095.023.984 | 863.002.952 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 4.280.934.771 | 4.034.528.769 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (9.117.286.625) | (9.037.345.666) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 115.165.120.051 | 158.354.236.921 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 117.286.027.727 | 158.354.236.921 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (2.120.907.676) | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 839.702.028 | 1.490.783.547 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 306.000.167 | 858.061.905 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 13.172.619 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 533.701.861 | 619.549.023 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 138.920.957.708 | 160.969.061.103 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.871.907.953 | 1.130.901.626 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 1.871.907.953 | 1.130.901.626 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 125.782.781.188 | 147.446.239.185 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 125.782.781.188 | 146.632.945.547 |
| 222 | - Nguyên giá | | 363.802.177.476 | 361.372.046.567 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (238.019.396.288) | (214.739.101.020) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 12 | - | 810.043.642 |
| 225 | - Nguyên giá | | - | 2.430.130.909 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | (1.620.087.267) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 13 | - | 3.249.996 |
| 228 | - Nguyên giá | | 39.000.000 | 39.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (39.000.000) | (35.750.004) |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 110.000.000 | 110.000.000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 110.000.000 | 110.000.000 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 11.156.268.567 | 12.281.920.292 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 11.156.268.567 | 12.281.920.292 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 261.981.666.693 | 327.425.200.683 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 211.713.721.353 | 233.552.396.982 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 148.897.759.353 | 150.701.572.982 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 21.046.682.299 | 19.417.672.772 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 1.356.663.506 | 1.671.663.717 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 4.846.217.141 | 136.252.006 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 11.399.757.807 | 9.285.192.068 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 4.235.653.161 | 4.504.456.998 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 3.840.151.593 | 1.586.018.738 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 99.741.899.821 | 112.450.449.603 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 20 | 1.871.907.953 | 1.091.041.008 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 558.826.072 | 558.826.072 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 62.815.962.000 | 82.850.824.000 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 62.815.962.000 | 82.850.824.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 50.267.945.340 | 93.872.803.701 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 50.267.945.340 | 93.872.803.701 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (124.250.700) | (124.250.700) |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.064.363.100 | 1.064.363.100 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (50.672.167.060) | (7.067.308.699) |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (7.067.308.699) | 801.386.904 |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | (43.604.858.361) | (7.868.695.603) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 261.981.666.693 | 327.425.200.683 |



Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu



Dương Đức Vĩ
Kế toán trưởng



Vương Văn Sáng
Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|--|-------------|------------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 181.338.816.804 | 235.920.788.218 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 181.338.816.804 | 235.920.788.218 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 24 | 196.519.174.249 | 216.955.356.101 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | (15.180.357.445) | 18.965.432.117 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 243.601.861 | 182.621.232 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 26 | 17.356.073.894 | 16.580.182.479 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 17.356.073.894 | 16.580.182.479 |
| 25 | 7. Chi phí bán hàng | 27 | 392.880.678 | 805.654.144 |
| 26 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 8.066.256.454 | 10.003.598.056 |
| 30 | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (40.751.966.610) | (8.241.381.330) |
| 31 | 10. Thu nhập khác | 29 | 490.609.471 | 794.808.249 |
| 32 | 11. Chi phí khác | 30 | 3.343.501.222 | 385.219.812 |
| 40 | 12. Lợi nhuận khác | | (2.852.891.751) | 409.588.437 |
| 50 | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (43.604.858.361) | (7.831.792.893) |
| 51 | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31 | - | 36.902.710 |
| 60 | 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | (43.604.858.361) | (7.868.695.603) |
| 70 | 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | (4.360) | (787) |


Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu


Dương Đức Vi
Kế toán trưởng


Vương Văn Sáng
Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | (43.604.858.361) | (7.831.792.893) |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 41.757.645.610 | 39.781.006.236 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 21.663.457.997 | 22.346.585.981 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 2.981.715.580 | 1.036.859.008 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (243.601.861) | (182.621.232) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 17.356.073.894 | 16.580.182.479 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (1.847.212.751) | 31.949.213.343 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (1.777.946.367) | 1.006.988.527 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 41.068.209.194 | (34.246.388.818) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | 10.933.518.364 | (7.775.456.220) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 1.677.713.463 | 15.984.563 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (17.546.174.027) | (13.980.035.066) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (1.232.952.298) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | - | (245.700.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 32.508.107.876 | (24.508.345.969) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | - | (1.109.480.555) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (198.844.193) | (157.298.147) |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 216.787.035 | 182.621.232 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 17.942.842 | (1.084.157.470) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 236.312.382.427 | 364.488.925.629 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (269.055.794.209) | (345.834.456.670) |
| 35 | 3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | | - | (434.878.152) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (3.000.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (32.743.411.782) | 15.219.590.807 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|-----------------------------------|-------------|---------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (217.361.064) | (10.372.912.632) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 1.708.902.996 | 12.081.815.628 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 1.491.541.932 | 1.708.902.996 |



Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu



Dương Đức Vi
Kế toán trưởng



Vương Văn Sang

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 468 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 628 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2023, tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới cũng như trong nước tiếp tục gây ra những khó khăn lớn và ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong đó, giá cả các yếu tố đầu vào, đặc biệt là giá than vẫn duy trì ở mức cao là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động của Công ty. Cùng với đó, những khó khăn của nền kinh tế nói chung từ cuối năm 2022 đến nay đã làm giảm sức mua, dẫn đến tình trạng tiêu thụ chậm và Công ty đã buộc phải giảm giá bán để đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm. Những tác động bất lợi từ tất cả các yếu tố trên là nguyên nhân chính khiến cho kết quả kinh doanh trong năm 2023 bị lỗ.

Tại thời điểm 31/12/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 25,8 tỷ VND, kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty lỗ 43,6 tỷ điều này làm cho tổng lỗ lũy kế đạt 50,67 tỷ VND, tương ứng 50,67% vốn chủ sở hữu, dòng tiền thuần trong năm âm 217,4 triệu đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Công ty là Công ty thuộc hệ thống Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của Công ty Cổ phần Cầu Xây không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm kế toán | 10 năm |

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là:

Chi phí xây dựng các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ theo tỷ lệ sản lượng đất khai thác trong kỳ trên tổng trữ lượng khai thác được cấp phép của từng mỏ.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 76.624.684 | 110.844.381 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.414.917.248 | 1.598.058.615 |
| | <u>1.491.541.932</u> | <u>1.708.902.996</u> |

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 3.911.541.328 | - | 3.712.697.135 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 3.911.541.328 | - | 3.712.697.135 | - |
| | <u>3.911.541.328</u> | <u>-</u> | <u>3.712.697.135</u> | <u>-</u> |

⁽ⁱ⁾ Các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2023 của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại, chi tiết như sau:

| Ngân hàng | Kỳ hạn gốc (tháng) | Ngày gửi | Ngày đáo hạn | Lãi suất (%/năm) | Đơn vị tính: VND |
|--|--------------------|------------|--------------|------------------|----------------------|
| | | | | | Số dư nợ gốc |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long | 12 | 29/11/2023 | 29/11/2024 | 4,5 | 1.413.057.312 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long | 6 | 06/10/2023 | 06/04/2024 | 4,2 | 1.321.984.872 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh | 12 | 13/03/2023 | 13/03/2024 | 7,6 | 1.176.499.144 |
| Cộng | | | | | 3.911.541.328 |

(i) Các khoản tiền này được Công ty sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2023 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xây với giá trị 110.000.000 VND, tương ứng với 11.000 cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Nguyễn Văn Tường | 2.204.733.000 | (2.204.733.000) | 2.204.733.000 | (2.204.733.000) |
| Nguyễn Quốc Huynh | 1.032.541.365 | (1.032.541.365) | 1.032.541.365 | (1.032.541.365) |
| Vũ Thái Sơn | 886.003.555 | (886.003.555) | 886.003.555 | (886.003.555) |
| Các khách hàng khác | 1.270.853.596 | (1.205.055.006) | 1.206.055.006 | (1.206.055.006) |
| | 5.394.131.516 | (5.328.332.926) | 5.329.332.926 | (5.329.332.926) |

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Nguyễn Hữu Dũng | 240.343.234 | (240.343.234) | 240.343.234 | (240.343.234) |
| Nguyễn Ngọc Rõng | 209.592.763 | (209.592.763) | 209.592.763 | (209.592.763) |
| Công ty Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền | 78.936.899 | (78.936.899) | 78.936.899 | (78.936.899) |
| Trả trước cho người bán khác | 566.151.088 | (152.880.056) | 334.130.056 | (152.880.056) |
| | 1.095.023.984 | (681.752.952) | 863.002.952 | (681.752.952) |

7 PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| a.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| Phải thu về tạm ứng | 1.001.040.736 | (519.697.849) | 605.778.499 | (421.756.890) |
| BHXH phải thu người lao động | 509.386.700 | - | 666.057.761 | - |
| Phải thu khác | 2.770.507.335 | (2.587.502.898) | 2.762.692.509 | (2.604.502.898) |
| | 4.280.934.771 | (3.107.200.747) | 4.034.528.769 | (3.026.259.788) |
| a.2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Nguyễn Văn Tường | 161.975.866 | (161.975.866) | 176.975.866 | (176.975.866) |
| Phan Anh Phong | 466.469.605 | (466.469.605) | 466.469.605 | (466.469.605) |
| Hồ Ngọc Tuấn | 345.007.670 | (345.007.670) | 345.007.670 | (345.007.670) |
| Các đối tượng khác | 3.307.481.630 | (2.133.747.606) | 3.046.075.628 | (2.037.806.647) |
| | 4.280.934.771 | (3.107.200.747) | 4.034.528.769 | (3.026.259.788) |
| b) Dài hạn | | | | |
| b.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.871.907.953 | - | 1.130.901.626 | - |
| | 1.871.907.953 | - | 1.130.901.626 | - |
| b.2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Sở Tài nguyên Môi trường (i) | 1.871.907.953 | - | 1.091.041.008 | - |
| Đối tượng khác | - | - | 39.860.618 | - |
| | 1.871.907.953 | - | 1.130.901.626 | - |

(i) Đây là khoản tiền Công ty đã nộp để ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản tại vùng nguyên liệu Trảng An theo Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 21/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyễn Văn Tường | 2.381.708.866 | - | 2.381.708.866 | - |
| Nguyễn Quốc Huynh | 1.032.541.365 | - | 1.032.541.365 | - |
| Vũ Thái Sơn | 886.003.555 | - | 886.003.555 | - |
| Các đối tượng khác | 4.817.032.839 | - | 4.737.091.880 | - |
| | 9.117.286.625 | - | 9.037.345.666 | - |

9 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 58.486.384.635 | - | 78.390.409.808 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 813.264.858 | - | 950.863.283 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.307.050 | - | 1.362.933.783 | - |
| Thành phẩm | 57.979.071.184 | (2.120.907.676) | 77.650.030.047 | - |
| | 117.286.027.727 | (2.120.907.676) | 158.354.236.921 | - |

Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2023 là: 115.165.120.051 VND

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 306.000.167 | 858.061.905 |
| | 306.000.167 | 858.061.905 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí vùng nguyên liệu Trảng An (*) | 10.479.568.214 | 11.605.219.939 |
| Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà (**) | 676.700.353 | 676.700.353 |
| | 11.156.268.567 | 12.281.920.292 |

(*) Theo Quyết định số 4149/QĐ-UB ngày 16/11/2004 và được gia hạn tại Quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 09/09/2009 kèm theo Phụ lục 1 ban hành giấy phép cho phép Công ty khai thác sét sản xuất gạch ngói tại xã Trảng An, huyện Đông Triều trong ranh giới khu vực khai thác có diện tích 16,8 ha, cụ thể như sau:

- Trữ lượng địa chất: 898.299 m³
- Trữ lượng khai thác: 808.459 m³
- Công suất khai thác: 45.000 m³/năm
- Độ sâu khai thác đến mức +5m
- Thời hạn khai thác: 15 năm (kể từ ngày gia hạn giấy phép).

Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 24/02/2022, Công ty đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản để giảm thời hạn khai thác, tăng công suất, giảm diện tích, điều chỉnh ranh giới và mục đích sử dụng. Nội dung điều chỉnh cụ thể như sau:

- Trữ lượng địa chất: 961.608 m³
- Trữ lượng khai thác: 871.779 m³
- Công suất khai thác: 120.000 m³/năm
- Độ sâu khai thác đến mức: Khu I +5m; Khu II + 0m
- Thời hạn khai thác: 31/12/2023.

Công ty đã lập và nộp hồ sơ xin gia hạn khai thác cho cấp có thẩm quyền để đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản vào ngày 14/11/2023. Ngày 29/12/2023, Công ty đã hoàn thiện và nộp bổ sung các tài liệu theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh. Theo hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản, Công ty đề nghị gia hạn khai thác mỏ đối với trữ lượng khoáng sản chưa khai thác hết đến hết ngày 30/06/2026. Hiện tại, hồ sơ xin gia hạn đang được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh xem xét trước khi có văn bản đề nghị UBND tỉnh Quảng Ninh ra quyết định gia hạn. Khoản chi phí xây dựng mỏ ban đầu chưa phân bổ hết. Công ty sẽ tiếp tục phân bổ vào giá thành đất sau khi được gia hạn giấy phép khai thác mỏ.

(**) Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 22/07/2015 về việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, công suất khai thác là 48.000 m³/năm, thời gian khai thác là 12,5 năm kể từ ngày ký giấy phép.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn nêu trên được phân bổ dần vào giá thành khai thác theo tỷ lệ sản lượng đất khai thác trong năm trên tổng trữ lượng khai thác được cấp phép của từng mỏ.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Nguyên giá | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 142.748.908.786 | 204.392.398.345 | 13.396.376.813 | 834.362.623 | 361.372.046.567 | | | | |
| - Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | 2.430.130.909 | - | 2.430.130.909 | | | | |
| Số dư cuối năm | 142.748.908.786 | 204.392.398.345 | 15.826.507.722 | 834.362.623 | 363.802.177.476 | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 80.314.416.511 | 128.103.779.220 | 5.632.309.414 | 688.595.875 | 214.739.101.020 | | | | |
| - Khấu hao trong năm | 8.881.096.622 | 11.102.665.206 | 1.418.237.974 | 55.697.291 | 21.457.697.093 | | | | |
| - Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | 1.822.598.175 | - | 1.822.598.175 | | | | |
| Số dư cuối năm | 89.195.513.133 | 139.206.444.426 | 8.873.145.563 | 744.293.166 | 238.019.396.288 | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 62.434.492.275 | 76.288.619.125 | 7.764.067.399 | 145.766.748 | 146.632.945.547 | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 53.553.395.653 | 65.185.953.919 | 6.953.362.159 | 90.069.457 | 125.782.781.188 | | | | |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 49.889.181.081 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 71.222.060.548 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 66.227.066.627 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 63.046.431.930 VND).

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Phương tiện vận | Cộng |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| | tải, truyền dẫn | |
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 2.430.130.909 | 2.430.130.909 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (2.430.130.909) | (2.430.130.909) |
| Số dư cuối năm | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 1.620.087.267 | 1.620.087.267 |
| - Khấu hao trong năm | 202.510.908 | 202.510.908 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (1.822.598.175) | (1.822.598.175) |
| Số dư cuối năm | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 810.043.642 | 810.043.642 |
| Tại ngày cuối năm | - | - |

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2023 là phần mềm kế toán có nguyên giá là 39.000.000 VND, khấu hao trong năm là 3.249.996 VND, đến ngày 31/12/2023 đã hết khấu hao,

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả | Giá trị | Số có khả |
| | VND | năng trả nợ | VND | năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 3.208.101.667 | 3.208.101.667 | 3.058.501.667 | 3.058.501.667 |
| Công ty CP Viglacera Hạ Long | 3.208.101.667 | 3.208.101.667 | 3.058.501.667 | 3.058.501.667 |
| Bên khác | 17.838.580.632 | 17.838.580.632 | 16.359.171.105 | 16.359.171.105 |
| Công ty CP Thương mại và Xây dựng Cát Lợi Hạ Long | 2.313.110.605 | 2.313.110.605 | 1.724.878.196 | 1.724.878.196 |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải Khánh Linh 2 | 2.550.604.284 | 2.550.604.284 | 1.613.171.366 | 1.613.171.366 |
| Các đối tượng khác | 12.974.865.743 | 12.974.865.743 | 13.021.121.543 | 13.021.121.543 |
| | 21.046.682.299 | 21.046.682.299 | 19.417.672.772 | 19.417.672.772 |

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | 1.354.652.401 | 1.669.652.612 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long | 704.652.401 | 769.652.612 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long | 650.000.000 | 900.000.000 |
| Bên khác | 2.011.105 | 2.011.105 |
| Người mua trả tiền trước khác | 2.011.105 | 2.011.105 |
| | <u>1.356.663.506</u> | <u>1.671.663.717</u> |

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm VND | Số phải nộp đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số phải thu cuối năm VND | Số phải nộp cuối năm VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 8.921.653.627 | 4.075.636.916 | - | 4.846.016.711 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 619.549.023 | - | - | (619.549.023) | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 7.043.603 | 373.916.101 | 424.052.094 | 43.092.390 | - |
| Thuế tài nguyên | - | 115.033.253 | 677.914.470 | 792.747.293 | - | 200.430 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | - | 1.578.828.216 | 2.069.437.687 | 490.609.471 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 14.175.150 | 89.702.776 | 103.877.926 | - | - |
| | 619.549.023 | 136.252.006 | 11.642.015.190 | 6.846.202.893 | 533.701.861 | 4.846.217.141 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 4.144.356.865 | 4.334.456.998 |
| Chi phí phải trả khác | 91.296.296 | 170.000.000 |
| | <u>4.235.653.161</u> | <u>4.504.456.998</u> |

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi tiết theo nội dung | | |
| Kinh phí công đoàn | 1.272.280.104 | 760.288.936 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.153.210.752 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.414.660.737 | 825.729.802 |
| - <i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i> | <i>112.800.000</i> | <i>112.800.000</i> |
| - <i>Phải trả hoàn vượt tạm ứng</i> | <i>420.563.075</i> | <i>327.233.755</i> |
| - <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | <i>881.297.662</i> | <i>385.696.047</i> |
| | <u>3.840.151.593</u> | <u>1.586.018.738</u> |
| b) Chi tiết theo đối tượng | | |
| Công đoàn Việt Nam | 1.742.727.004 | 955.633.036 |
| Bảo hiểm xã hội thị xã Đông Triều | 1.153.210.752 | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 944.213.837 | 630.385.702 |
| | <u>3.840.151.593</u> | <u>1.586.018.738</u> |

19 VAY

| | 01/01/2023 | | Trong năm | | 31/12/2023 | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 105.610.449.603 | 105.610.449.603 | 194.737.754.427 | 211.178.304.209 | 89.169.899.821 | 89.169.899.821 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 6.840.000.000 | 6.840.000.000 | 10.590.000.000 | 6.858.000.000 | 10.572.000.000 | 10.572.000.000 |
| | 112.450.449.603 | 112.450.449.603 | 205.327.754.427 | 218.036.304.209 | 99.741.899.821 | 99.741.899.821 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | 89.690.824.000 | 89.690.824.000 | 41.574.628.000 | 57.877.490.000 | 73.387.962.000 | 73.387.962.000 |
| | 89.690.824.000 | 89.690.824.000 | 41.574.628.000 | 57.877.490.000 | 73.387.962.000 | 73.387.962.000 |
| | | (6.840.000.000) | | | (10.572.000.000) | (10.572.000.000) |
| | 82.850.824.000 | 82.850.824.000 | | | 62.815.962.000 | 62.815.962.000 |

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

| Loại tiền | Lãi suất năm | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo | 31/12/2023 | 01/01/2023 | |
|---|--------------|---------------------------|--------------|--------------|----------------------|---|------------------------|----------------|
| | | | | | | VND | VND | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | | |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | 05/04/2023 | 12 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho (*) | 54.937.913.420 | 54.612.536.227 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ương Bí | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | 05/10/2022 | 12 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Thế chấp bằng tài sản cố định (*) | - | 7.311.680.700 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | 16/11/2023 | 12 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Thế chấp bằng tài sản cố định (*) | 9.603.670.993 | 10.533.851.798 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | 04/04/2023 | 12 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Thế chấp bằng tài sản cố định, hàng tồn kho và tiền gửi có kỳ hạn (*) | 11.176.000.000 | 10.169.292.652 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | 31/07/2023 | 12 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Tin chấp | 3.513.980.708 | 9.059.734.856 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | 10/02/2023 | 12 tháng | Bổ sung vốn lưu động | Đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn | 9.938.334.700 | 13.923.353.370 |
| | | | | | | 89.169.899.821 | 105.610.449.603 | |

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Mục đích vay | Thời hạn vay | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | |
|---|-----------|-----------------|-----------------------------|--------------|--------------------|-------------------------|------------------------|
| | | | | | | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| | | | | | | VND | VND |
| Vay dài hạn | | | | | | 73.387.962.000 | 89.690.824.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều | VND | Thả nổi | Đầu tư Trạm khí hóa than | 48 tháng | 2025 | 8.460.300.000 | 13.425.300.000 |
| - Hợp đồng tín dụng số 8003LAV2019000211 ngày 15/01/2019 | | | | | | | |
| - Hợp đồng tín dụng số 8003LAV201901360 ngày 26/04/2019 | VND | Thả nổi | Đầu tư chuyển đổi 100% ngôi | 60 tháng | 2026 | 6.979.000.000 | 6.979.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh | VND | 10,50% | Đầu tư án lò nung số 3 | 108 tháng | 2026 | 4.044.500.000 | 5.937.500.000 |
| - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2018 ngày 09/02/2018 | | | | | | | |
| Trần Thị Toàn | VND | Theo thỏa thuận | Bổ sung vốn lưu động | 18 tháng | Theo từng hợp đồng | 6.561.593.000 | 14.619.429.000 |
| Trần Văn Mạnh | VND | Theo thỏa thuận | Bổ sung vốn lưu động | 18 tháng | Theo từng hợp đồng | 5.348.522.000 | 7.093.814.000 |
| Vay cá nhân, tổ chức khác | VND | Theo thỏa thuận | Bổ sung vốn lưu động | 18 tháng | Theo từng hợp đồng | 41.994.047.000 | 41.635.781.000 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | | (10.572.000.000) | (6.840.000.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | 62.815.962.000 | 82.850.824.000 |

(*) Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| Mối quan hệ | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay | 16.674.682.000 | 949.549.095 | 14.982.914.000 | 421.485.272 |
| Ông Trần Hồng Quang | 1.494.953.000 | 133.194.167 | 1.346.026.000 | 12.575.202 |
| Ông Vũ Đức Ty | 7.617.629.000 | 463.318.808 | 6.836.730.000 | 63.871.916 |
| Đào Bá Dong | 7.562.100.000 | 353.036.120 | 6.800.158.000 | 345.038.154 |
| | 16.674.682.000 | 949.549.095 | 14.982.914.000 | 421.485.272 |

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng phải trả khác (chi phí hoàn nguyên môi trường) | 1.871.907.953 | 1.091.041.008 |
| | 1.871.907.953 | 1.091.041.008 |

Tại ngày 31/12/2023 chi phí hoàn nguyên cho mỏ Trảng An là: 1.793.747.953 VND, chi phí trích trong năm là: 702.706.945 VND.

Tại ngày 31/12/2023 chi phí hoàn nguyên cho mỏ Đầm Hà là: 78.160.000 VND, chi phí trích trong năm là: 78.160.000 VND.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | VND | | VND | | VND | | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|-----|------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | VND | VND | |
| Số dư đầu năm trước | 100.000.000.000 | (124.250.700) | 704.261.300 | 4.587.239.504 | 105.167.250.104 | | |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | (7.868.695.603) | (7.868.695.603) | | |
| Chia cổ tức | - | - | - | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) | | |
| Trích lập các quỹ | - | - | 360.101.800 | (360.101.800) | - | | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (180.050.800) | (180.050.800) | | |
| Trả thù lao của Hội đồng quản trị | - | - | - | (245.700.000) | (245.700.000) | | |
| Số dư cuối năm trước | 100.000.000.000 | (124.250.700) | 1.064.363.100 | (7.067.308.699) | 93.872.803.701 | | |
| Số dư đầu năm nay | 100.000.000.000 | (124.250.700) | 1.064.363.100 | (7.067.308.699) | 93.872.803.701 | | |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | (43.604.858.361) | (43.604.858.361) | | |
| Số dư cuối năm nay | 100.000.000.000 | (124.250.700) | 1.064.363.100 | (50.672.167.060) | 50.267.945.340 | | |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2023 | Tỷ lệ | 01/01/2023 | Tỷ lệ |
|------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | | VND | |
| Công ty CP Viglacera Hạ Long | 40.000.000.000 | 40,00% | 40.000.000.000 | 40,00% |
| Đào Bá Dong | 8.993.020.000 | 8,99% | 8.993.020.000 | 8,99% |
| Nguyễn Xuân Sơn | 8.970.000.000 | 8,97% | 8.970.000.000 | 8,97% |
| Phạm Thị Thu | 8.970.000.000 | 8,97% | 8.970.000.000 | 8,97% |
| Vũ Đức Ty | 5.150.400.000 | 5,15% | 5.150.400.000 | 5,15% |
| Các cổ đông khác | 27.916.580.000 | 27,92% | 27.916.580.000 | 27,92% |
| | 100.000.000.000 | 100% | 100.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | - | 3.000.000.000 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | - | 3.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm | - | 3.000.000.000 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | - | 3.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 10.000.000 | 10.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

f) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.064.363.100 | 1.064.363.100 |
| | 1.064.363.100 | 1.064.363.100 |

22 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc, nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác các mỏ sét. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 218.583 m²;

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Đầm Hà để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy gạch tuynel và khai thác các mỏ sét làm vật liệu xây dựng. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Đầm Hà là 97.845,2 m²;

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung | 176.066.182.104 | 235.920.788.218 |
| Doanh thu khác | 5.272.634.700 | - |
| | <u>181.338.816.804</u> | <u>235.920.788.218</u> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | 179.874.110.940 | 235.920.788.218 |

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung | 190.862.503.348 | 216.955.356.101 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2.120.907.676 | - |
| Giá vốn khác | 3.535.763.225 | - |
| | <u>196.519.174.249</u> | <u>216.955.356.101</u> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | 135.999.999 | 105.600.000 |

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 243.601.861 | 182.621.232 |
| | <u>243.601.861</u> | <u>182.621.232</u> |

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 17.356.073.894 | 16.580.182.479 |
| | <u>17.356.073.894</u> | <u>16.580.182.479</u> |
| Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | 1.815.557.417 | 1.415.401.704 |

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 310.797.470 | 563.321.608 |
| Chi phí nhân công | 79.234.648 | 235.492.416 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.848.560 | 6.840.120 |
| | <u>392.880.678</u> | <u>805.654.144</u> |

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 331.142.173 | 793.222.641 |
| Chi phí nhân công | 5.164.499.716 | 6.083.725.778 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 458.925.660 | 525.749.005 |
| Thuế, phí và lệ phí | 17.312.918 | 37.352.750 |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng | 79.940.959 | (54.182.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 79.477.684 | 109.531.416 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.934.957.344 | 2.508.198.466 |
| | <u>8.066.256.454</u> | <u>10.003.598.056</u> |

29 THU NHẬP KHÁC

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả | - | 794.808.249 |
| Tiền thuê đất năm 2022 được giảm | 490.609.471 | - |
| | <u>490.609.471</u> | <u>794.808.249</u> |

30 CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Các khoản bị truy thu, phạt thuế, phạt vi phạm hành chính | 3.343.501.222 | 341.196.460 |
| Các khoản khác | - | 44.023.352 |
| | 3.343.501.222 | 385.219.812 |

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | (43.604.858.361) | (7.831.792.893) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 20.774.328.407 | 8.022.306.442 |
| - Chi lãi vay vượt mức quy định theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP | 17.112.472.033 | 7.246.731.478 |
| - Các khoản tiền phạt và chi phí khác không được trừ | 3.343.501.222 | 637.219.812 |
| - Thủ lao Hội đồng quản trị | 180.000.000 | - |
| - Chi phí khấu hao vượt định mức tính thuế | 138.355.152 | 138.355.152 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (1.000.000) | (6.000.000) |
| - Các khoản điều chỉnh giảm khác | (1.000.000) | (6.000.000) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (22.831.529.954) | 184.513.549 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 36.902.710 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay | - | 203.934.428 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 619.549.023 | 372.566.137 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (619.549.023) | (1.232.952.298) |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm | - | (619.549.023) |

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|------------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | (43.604.858.361) | (7.868.695.603) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (43.604.858.361) | (7.868.695.603) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (4.360) | (787) |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 74.507.219.887 | 116.388.938.533 |
| Chi phí nhân công | 51.158.039.140 | 74.725.986.539 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.663.457.997 | 22.346.585.981 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 4.762.167.467 | 10.284.412.735 |
| Thuế, phí và lệ phí | 17.312.918 | 102.320.024 |
| Chi phí dự phòng | 79.940.959 | (54.182.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.953.717.880 | 13.582.037.266 |
| Chi phí khác bằng tiền | 17.153.198.633 | 25.524.324.674 |
| | <u>178.295.054.881</u> | <u>262.900.423.752</u> |

34 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 236.312.382.427 | 364.488.925.629 |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 269.055.794.209 | 345.834.456.670 |

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty CP Viglacera Hạ Long | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long | Công ty con của Cổ đông lớn |
| Công ty cổ phần gạch Clinker Viglacera | Công ty con của Cổ đông lớn |
| Ông Vũ Đức Ty | Cổ đông lớn |
| Ông Đào Bá Dong | Cổ đông lớn |
| Ông Trần Thành | Chủ tịch HĐQT (bỏ nhiệm ngày 02/06/2023) |
| Ông Trần Duy Hưng | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 02/06/2023) |
| Ông Trần Hồng Quang | Thành viên HĐQT |
| Ông Ngô Thanh Tùng | Thành viên HĐQT |
| Ông Vương Văn Sáng | Thành viên HĐQT - Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/01/2023) |
| Ông Trần Văn Thắng | Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/01/2023) |
| Ông Nguyễn Đức Hải | Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/01/2023) |
| Ông Dương Đức Vĩ | Kế toán trưởng |
| Ông Phạm Phùng Dương | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Phạm Văn Quỳnh | Kiểm soát viên (bỏ nhiệm ngày 29/03/2023) |
| Ông Bùi Hải Đăng | Kiểm soát viên (bỏ nhiệm ngày 29/03/2023) |
| Bà Hoàng Thị Xuân Hương | Kiểm soát viên (miễn nhiệm ngày 29/03/2023) |
| Bà Bùi Thị Thanh Nga | Kiểm soát viên (miễn nhiệm ngày 29/03/2023) |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 179.874.110.940 | 235.920.788.218 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long | 176.033.454.840 | 235.920.788.218 |
| Công ty cổ phần gạch Clinker Viglacera | 3.840.656.100 | - |
| Mua hàng hóa dịch vụ | 135.999.999 | 105.600.000 |
| Công ty CP Viglacera Hạ Long | 135.999.999 | 105.600.000 |
| Chi phí tài chính | 1.815.557.417 | 1.415.401.704 |
| Trần Hồng Quang | 171.325.425 | 141.781.578 |
| Vũ Đức Ty | 834.187.994 | 609.274.598 |
| Đào Bá Dong | 810.043.998 | 664.345.528 |

Thu nhập của người quản lý chủ chốt


| | Chức vụ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------------------------|---|-------------|-------------|
| | | VND | VND |
| Ông Trần Thành | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 02/06/2023) | 33.000.000 | 616.227.100 |
| Ông Trần Duy Hưng | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 02/06/2023) | 31.800.000 | 60.000.000 |
| Ông Trần Hồng Quang | Thành viên HĐQT | 28.800.000 | 48.000.000 |
| Ông Ngô Thanh Tùng | Thành viên HĐQT | 28.800.000 | 48.000.000 |
| Ông Vương Văn Sáng | Thành viên HĐQT - Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2023) | 459.486.000 | 432.624.300 |
| Ông Nguyễn Thế Việt | Thành viên HĐQT | 15.200.000 | 12.000.000 |
| Bà Hoàng Minh Ngọc | Thành viên HĐQT | 15.200.000 | - |
| Ông Trần Văn Thắng | Phó Giám đốc | 284.212.800 | - |
| Ông Nguyễn Đức Hải | Phó Giám đốc | 329.146.900 | - |
| Ông Nguyễn Đức Sơn | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/08/2022) | - | 208.961.400 |
| Ông Dương Đức Vĩ | Kế toán trưởng | 322.277.900 | 343.214.200 |
| Ông Phạm Phùng Dương | Trưởng ban kiểm soát | 28.800.000 | 48.000.000 |
| Ông Phạm Văn Quỳnh | Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 29/03/2023) | - | - |
| Ông Bùi Hải Đăng | Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 29/03/2023) | - | - |
| Bà Hoàng Thị Xuân Hương | Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 29/03/2023) | 3.600.000 | 24.000.000 |
| Bà Bùi Thị Thanh Nga | Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 29/03/2023) | 3.600.000 | 24.000.000 |


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC kiểm toán.


Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu


Dương Đức Vĩ
Kế toán trưởng


Vương Văn Sáng
Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

